

VỀ HÀNH VI NGÔN NGỮ TRONG NGỮ CẢNH (QUA TÀI LIỆU CÁC TÁC GIẢ NƯỚC NGOÀI)

SPEECH ACT IN CONTEXT

DƯƠNG THỊ THỰC

(NCS, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

Abstract

Speech act theory is one of the fields in the philosophy of language in which consideration of context was introduced earliest. This paper discusses a reorientation of speech act theory towards Austin's conception of speech acts as context-changing social actions. After an overview of the role of context provided by Austin, Searle, and other authors in the field of pragmatics, it is argued that the context of a speech act should be considered as constructed as opposed to given, limited as opposed to unlimited, and objective as opposed to cognitive. The context-changing role of speech acts is also analyzed differentiating between the illocutionary and the perlocutionary dimension.

Austin, Searle và các nhà nghiên cứu ngữ dụng học khác đều có chung một quan điểm rằng hành vi ngôn ngữ là các hoạt động xã hội thay đổi theo ngữ cảnh. Sau khi xem xét quan điểm của nhóm tác giả trên về vai trò của ngữ cảnh đối với các hành vi ngôn ngữ, trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày bốn vấn đề như sau: (1) ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ nên được tạo dựng chứ không đơn thuần là có sẵn; (2) hạn định chứ không nên mở rộng theo bất kì chiều hướng nào, (3) khách quan chứ không phải do tri nhận chủ quan. (4) Cuối cùng bài viết sẽ phân tích sự thay đổi ngữ cảnh của hành vi ngôn ngữ, làm rõ sự khác biệt giữa phương diện ngôn trung và ngôn tác.

Thuyết hành vi ngôn ngữ là một trong các học thuyết ngôn ngữ trong đó việc xem xét ngữ cảnh được đưa ra sớm nhất. Như Austin (1962) đã đề cập, ngữ cảnh là một phần công

việc mà các triết gia ngôn ngữ phải làm sáng tỏ, cụ thể là “toàn bộ hành vi ngôn ngữ trong toàn bộ các tình huống giao tiếp” (1,148). Trong quá trình xem xét mối liên hệ chặt chẽ giữa hành vi ngôn ngữ và ngữ cảnh, chúng tôi nhận thấy rằng cách thức mà ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ được tri nhận góp phần định hình hành vi ngôn ngữ đó. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ xem xét các khái niệm về ngữ cảnh theo thuyết hành vi ngôn ngữ hoặc nghiên cứu các tác giả chịu ảnh hưởng của học thuyết này và thảo luận một số đặc điểm chính của khái niệm ngữ cảnh. Theo chúng tôi khái niệm ngữ cảnh cho phép chúng ta miêu tả các hành vi ngôn ngữ như các hoạt động xã hội thay đổi theo ngữ cảnh.

1. Ngữ cảnh theo thuyết hành vi ngôn ngữ

Trong các chương đầu của cuốn *How to do things with words*, Austin chỉ ra rằng một phát ngôn sẽ không có hiệu lực (performative) (có nghĩa là không có khả năng thực hiện một hành vi xã hội gây ra tác động thông thường) trừ khi được thực hiện trong các hoàn cảnh thích hợp. Theo Austin (1962, tr.69 và 103), nhiều hành vi ngôn ngữ vẫn được diễn đạt một cách rõ ràng (explicit) ngay cả khi không cần dùng đến các cấu trúc ngôn ngữ tường minh hiệu quả (sentences of explicit performative formulas) nếu các điều kiện về ngữ cảnh được đảm bảo. Ngữ cảnh của hành vi ngôn ngữ theo như Austin quan niệm dường như là một tập hợp của các thực trạng của vấn đề hoặc nhiều loại sự kiện khác nhau, liên quan đến việc đưa ra phát ngôn và hiệu lực của phát ngôn đó. Ngữ cảnh bao gồm các điều kiện xã hội/khách thể như thời gian, địa điểm, không gian và các điều kiện của chủ thể (participant) như tuổi tác, công việc, nguồn gốc, thái độ, tâm lý hay sự mong đợi. Các yếu tố này đóng vai trò vô cùng quan trọng trong thành công của một hành vi ngôn ngữ. Tuy nhiên vấn đề đáng chú ý là liệu rằng các điều kiện về ngữ cảnh để cho một hành vi ngôn ngữ được thực hiện thành công có được các tình huống thực tế đáp ứng hay không hay chỉ đơn thuần tin rằng được đáp ứng.

Searle (1969, 1979) đồng ý với Austin ở một điểm rằng các hành vi ngôn ngữ cần có các điều kiện phù hợp (felicity conditions or successful conditions) để được thực hiện. Nhưng quan niệm về ngữ cảnh, theo ý kiến của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới, đã có những thay đổi đáng kể. Searle (1969, tr.54-71) cho rằng các điều kiện để dẫn đến thành công của các hành động ngôn ngữ (illocutionary acts) bắt đầu được xem xét như là bộ quy tắc về thái độ của những người tham gia giao tiếp chứ không phải là một tập hợp (nhóm) các hiện trạng sự việc. Hầu hết các điều kiện này được xây dựng dựa trên niềm tin và ý định của những người tham gia, do đó

dẫn tới việc hình thành một khái niệm về ngữ cảnh chủ quan và dựa trên kinh nghiệm. Cũng theo định hướng này, Searle (1979, tr.3-6) cũng tiến xa thêm một bước nữa khi ông đi tìm kiếm một định nghĩa chính xác cho các hành vi ngôn ngữ. Searle tập trung vào 3 phương diện đã được chọn lọc của hành vi ngôn ngữ (điểm ngôn ngữ, hướng phù hợp, tình trạng nội tại của lời nói) và theo đó coi các điều kiện đối với các hoàn cảnh xã hội bên ngoài có vị trí thứ yếu, không quan trọng đối với hành động ngôn ngữ.

Trong quá trình xây dựng lại thuyết hành vi ngôn ngữ, Bach và Harnish (1979), do chịu ảnh hưởng sâu sắc quan điểm của Grice về giao tiếp suy luận và giao tiếp dựa trên ý định, lập luận rằng thành công của hành vi ngôn ngữ (với tư cách là hành động ngôn ngữ giao tiếp) phải dựa trên khả năng người nghe có thể phán đoán được ý định giao tiếp của người nói hay không. Theo Bach và Harnish (1979, tr.5 và 61) những điều kiện cần để một phát ngôn trở thành một hành động ngôn ngữ nào đó chính là thái độ biểu đạt của những người tham gia giao tiếp. Bach và Harnish cũng cho rằng các điều kiện có liên quan đến tình huống xã hội không còn xuất hiện trong các định nghĩa về các hành động ngôn ngữ giao tiếp nữa. Dù ở mức độ nào, ngữ cảnh để đưa ra suy luận cũng đều hoàn toàn mang tính bản chất kinh nghiệm.

Trong lịch sử về thuyết hành vi ngôn ngữ, ngữ cảnh cũng thay đổi về chức năng. Austin xem xét các điều kiện phù hợp để có thể thực hiện các hành vi ngôn ngữ như là các quy tắc quan trọng cho việc đánh giá hành vi ngôn ngữ. Một số người ủng hộ thì cho rằng các điều kiện này là những quyết định mặc định và liên quan tới việc thực hiện thành công hành vi ngôn ngữ có chủ ý. Những người khác thì cho rằng các điều kiện không phù hợp có những hệ lụy khác nhau đối với hành vi ngôn ngữ vì nó tùy thuộc vào việc vi phạm nguyên tắc nào. Do vậy, việc lạm dụng (do

không đáp ứng được các điều kiện cần thiết của giao tiếp: ví dụ khi một người nói: “Nếu tôi là anh tôi sẽ nhận công việc đó”, nhưng lại không tin rằng điều đó sẽ có lợi cho người nghe nếu làm công việc đó), hay những vi phạm (do việc vi phạm những cam kết đối với những hành vi tiếp sau đó: ví dụ, khi một người nói rằng “Ngày mai tôi sẽ mua tặng anh một món quà” nhưng ngày sau đó lại không mua gì) sẽ không cản trở hành vi có chủ ý đạt được một kết quả thông thường: lời khuyên và lời hứa ở trên có khiếm khuyết nhưng không vì thế mà không có giá trị. Có rất nhiều những quan niệm sai lệch khác về sự phù hợp của hoàn cảnh phát ngôn, ví dụ quyền lực của người nói khi đưa ra mệnh lệnh hoặc sự cho phép, hành vi của người nói trước khi đưa ra lời xin lỗi, lời tán dương hay lời cảm ơn. Lời hứa của người nói sẽ trở thành hiện thực chỉ khi anh ta/chị ta có khả năng làm được những gì mà họ đã hứa. Những hoàn cảnh không thích hợp có thể làm hành vi ngôn ngữ không diễn ra/thất bại. Và nếu khi hành vi ngôn ngữ diễn ra, chúng ta vẫn có thể nói rằng người nói đã làm điều gì đó, nhưng đó không phải là hành vi ngôn ngữ có chủ ý: ví dụ một mệnh lệnh phát ra từ một người không có uy quyền có thể được xem là một yêu cầu khiếm nhã chứ không phải là một mệnh lệnh. Searle (1969) vẫn đánh giá rất cao vai trò của ngữ cảnh đối với các hành vi ngôn ngữ bởi vì ngữ cảnh cung cấp các điều kiện cần và đủ để thực hiện thành công các hành vi ngôn ngữ. Nhưng do chịu sự ảnh hưởng ngày càng tăng của Grice, bất cứ một sự không hợp lí nào của hành vi ngôn ngữ mà có thể ngăn cản việc xem xét các phát ngôn tường thuật là đúng hay sai đang dần trở nên kém thuyết phục. Theo Grice (1967) giá trị thực của một phát ngôn không phụ thuộc việc đánh giá là thích hợp hay không thích hợp và những phát ngôn không thích hợp được miêu tả là những phát ngôn mà ngụ ý thông thường hay ngụ ý hội thoại của chúng là sai hay gây hiểu nhầm.

Theo quy ước này, ngữ cảnh không có chức năng như Austin đã đưa ra. Trên thực tế, những gì được gọi là “nền tảng” trong quan niệm của Searle (1979) và niềm tin vào ngữ cảnh của cả người nói và người nghe trong Bach và Harnish (1979) chỉ đơn thuần đóng vai trò giải thích. Theo thuyết “Relevance”, phương diện quan trọng nhất về sự phù hợp ngữ cảnh, hay còn gọi là sự liên quan của ngữ cảnh, được áp dụng cho bất cứ hành vi giao tiếp nào không có khả năng giải thích được.

Việc chuyển hướng từ ngữ cảnh với tư cách là các thực trạng của vấn đề hay của các sự kiện sang ngữ cảnh có tính đến thái độ của những người tham gia đã ảnh hưởng đến chính khái niệm của hành vi ngôn ngữ. Theo quan niệm của Searle (1969), trong số các điều kiện cần để thực hiện thành công một hành vi ngôn ngữ, có một điều kiện thiết yếu yêu cầu người nói phải tính đến, ví dụ như: để hứa hẹn thì người nói phải có ý định thực hiện lời hứa đó. Searle (1979) cho rằng những ý định như thế được coi là “những điểm ngôn ngữ trung” của các hành vi ngôn ngữ và việc phát hiện ra những điểm ngôn ngữ đó đồng nghĩa với thành công của hành vi ngôn ngữ được đưa ra. Do đó, vai trò của một hay các ý định giống nhau là chuyển từ thỏa mãn một điều kiện thiết yếu sang thành những gì được giao tiếp qua hành vi ngôn ngữ. Việc nội tại hóa các điều kiện cần để thực hiện thành công một hành vi ngôn ngữ là củng cố cho việc chuyển dịch này cũng như việc chuyển dịch từ hành vi ngôn ngữ dự kiến với tư cách là hành vi ngôn ngữ có kết quả thông thường sang các phát ngôn diễn đạt các ý định giao tiếp (Sbisa, 1995; Rajagopalan, 2000, tr.365).

Việc thừa nhận khái niệm có tính chất tri nhận về ngữ cảnh của hành vi ngôn ngữ không phải là không có liên quan đến tuyên bố ban đầu của Austin khi cho rằng ngôn ngữ là hành động xã hội. Nhưng sự thành công trong quan điểm của Austin và Grice có thể là do có độ tự tin cao hơn vào ngôn ngữ và giao

tiếp. Bởi vậy chúng tôi thấy cần thiết phải xem xét lại một cách nghiêm túc quan điểm của Austin về thuyết hành vi ngôn ngữ cũng như khái niệm về ngữ cảnh mà cho đến nay vẫn chưa được đánh giá một cách đầy đủ hoặc đã bị lãng quên trong quá trình phát triển học thuyết của Austin và Grice về các hành vi ngôn ngữ.

2. Ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ là ngữ cảnh như thế nào?

Có ít nhất 3 vấn đề về ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ cần phải được xem xét kỹ:

- Liệu ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ là có sẵn (tồn tại trước khi có hành vi ngôn ngữ hay thậm chí trước khi diễn ra ngữ cảnh hội thoại) hay được tạo ra (bởi những người tham gia hội thoại, có thể bởi sự đóng góp của chính hành vi ngôn ngữ)?
- Liệu ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ là vô hạn (không có biên giới xác định, có thể phát triển theo mọi hướng) hay hữu hạn (theo một nguyên tắc nhất định)?
- Liệu ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ là khách quan (bao gồm các thực trạng vấn đề, sự kiện có thật, v.v.) hay chủ quan và đặc biệt là có tính tri nhận (dựa trên kinh nghiệm) (bao gồm ý định hoặc là của người nói hoặc của cả người nói và người nghe, hay là của chính niềm tin)?

2.1. Ngữ cảnh có sẵn hay được tạo dựng?

Hầu hết các quan niệm về ngữ cảnh trong thuyết hành vi ngôn ngữ đều cho rằng ngữ cảnh là có sẵn. Nội hàm của ngữ cảnh không phụ thuộc vào hành vi ngôn ngữ, mà là ngữ cảnh được thiết lập trước khi diễn ra hành vi ngôn ngữ. Các điều kiện cần để thực hiện thành công một hành vi ngôn ngữ, theo Austin, ít nhất cũng phải thỏa mãn người nói, người nghe, tình huống phát ngôn v.v. phải có trước và phải độc lập với việc thực hiện hành vi ngôn ngữ đó. Các điều kiện cần này cũng không phụ thuộc vào các từ ngữ được phát ngôn nhằm thực hiện hành vi đó, vì đó là những điều kiện cần và đủ cho các từ ngữ đó góp phần vào việc thực hiện hành vi ngôn ngữ

thành công. Theo quan điểm về ngữ dụng học của Stalnaker, ngữ cảnh dù có bị ảnh hưởng bởi diễn ngôn trước đó vẫn có sẵn nếu xét về nội hàm của mỗi một xác nhận mới được đưa ra.

Các nhà nghiên cứu xem xét ngữ cảnh trong phạm vi phân tích lời nói dưới góc độ ngôn ngữ xã hội học đã gián tiếp đề cập hoặc không hề đề cập đến thuyết hành vi ngôn ngữ và họ cho rằng bản chất của ngữ cảnh là do tạo dựng mà có. Cho dù ngữ cảnh có nên được tạo dựng đi chăng nữa thì việc xem xét lại liệu ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ đã được thiết lập trước khi hành vi ngôn ngữ diễn ra hay chưa cũng là vô cùng quan trọng. Thông thường chúng ta hay bỏ qua bước xem xét liệu hành vi ngôn ngữ sắp được thực hiện có phù hợp với ngữ cảnh hay không trước khi phát hiện ra là nó đã được thực hiện xong. Thay vào đó, chúng ta có xu hướng sử dụng từ ngữ của người đối thoại để tạo dựng các hành vi ngôn ngữ phù hợp bất cứ khi nào có thể. Từ đó chúng ta thường có xu hướng thừa nhận các điều kiện cần của một hành vi ngôn ngữ đã được đáp ứng và thực hiện hành vi ngôn ngữ đó trong các điều kiện như vậy. Chúng ta hãy xem xét một lời khuyên: “Nếu anh muốn đọc một cuốn tiểu thuyết hay của Ý, hãy đọc cuốn ‘La Coscienza di Zeno’ của Italo Svevo”. Người nhận phát ngôn như một lời khuyên này phải tin rằng người nói rất am hiểu về truyện tiểu thuyết của Ý và đặc biệt về cuốn tiểu thuyết mà anh ta/cô ta giới thiệu. Hãy xem xét tiếp một hành vi ngôn ngữ mô tả mệnh lệnh. Nếu một người mặc quần áo cảnh sát dừng xe ô tô của bạn và nói: “Cho tôi xem giấy phép lái xe của anh” thì bạn sẽ xem đó là một mệnh lệnh và mặc nhiên cho rằng người đó là một cảnh sát, và do đó anh ta có quyền ra lệnh như thế với các lái xe. Chúng ta có thể không biết và cũng không có cơ hội kiểm tra xem người khuyên ta có hiểu biết thực sự về tiểu thuyết của Ý hay không và người nói cũng có thể không tự đánh giá được năng lực của mình trước khi nói. Bạn thậm chí không

hỏi xem người đã dừng xe của mình là cảnh sát thực sự hay không (hay do một tên trộm cải trang). Việc thỏa mãn các điều kiện cần để thực hiện thành công một hành vi ngôn ngữ được giả định/mặc định có nghĩa là sự lựa chọn đầu tiên mà không cần tranh luận thêm. Giống như các giả định khác, điều này có thể bị huỷ bỏ: sẽ bị ngừng sử dụng ngay khi có nghi ngờ và nếu bị phát hiện là không đóng vai trò gì, hành vi ngôn ngữ sẽ bị đánh giá hoặc là không phù hợp hoặc là phải miêu tả lại.

Giống như các điều kiện cần khác, tiền giả định cũng là một nhân tố cần bản của ngữ cảnh và được coi là sự lựa chọn mặc định. Điều này xuất phát từ hiện tượng mà Lewis (1979) gọi là: “điều chỉnh, thích nghi”: khi một câu nói cần một tiền giả định nhất định, và người nghe không biết tiền giả định đó thì người nghe vẫn có thể hiểu được thông qua các nhận định căn bản của mình về tiền giả định. Nói chuyện hội thoại trực diện hay trên các phương tiện truyền thông cũng như các dạng giao tiếp văn bản khác đã khai thác tối đa tiền giả định để người nhận/nghe có thể tiếp cận thông tin ban đầu và tiếp nhận thông tin mới mà không cần thảo hiệp gì thêm. Giả dụ, chúng ta nghe được một cuộc nói chuyện giữa những người quen biết nhau: “George đã bỏ thuốc lá rồi”, chúng ta sẽ giả định rằng George cũng đã từng hút thuốc (kể cả việc chúng ta có quen biết anh ta hay không hay bản thân chúng ta đã nhìn thấy anh ta hút thuốc hay chưa). Hay giả sử là chúng ta không am tường về địa lý châu Á: nếu chúng ta nghe thấy một phát thanh viên truyền hình nói rằng vua của nước Bhutan vừa bị ám sát, chúng ta cũng sẽ hiểu được thông tin nền tảng là Bhutan là (hay cho tới nay) một nước quân chủ.

Nếu các điều kiện cần của ngữ cảnh và tiền giả định không nhất thiết phải được những người tham gia giao tiếp xem xét trước và thay vào đó người nghe có thể suy luận những gì thuộc về ngữ cảnh của một hành vi ngôn

ngữ từ chính hành vi ngôn ngữ đó, người ta sẽ dễ nhầm tưởng rằng ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ là có sẵn. Do đó, cần phải hiểu rằng ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ được tạo ra bởi những người tham gia giao tiếp khi quá trình giao tiếp đang diễn ra.

2.2. *Ngữ cảnh là hữu hạn chứ không phải là vô hạn*

Dường như không cần thiết phải xem xét liệu rằng ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ là hữu hạn hay có thể phát triển theo mọi hướng và do đó hàm chứa tất cả. Người ta thường cho rằng ngữ cảnh bao gồm “những gì cần thiết” để thực hiện những mục đích người ta mong muốn. Ở góc độ này dường như không cần thiết phải xác lập nguyên tắc để xác định xem liệu danh sách “những gì cần” sẽ chấm dứt tại một thời điểm nào, hay nói một cách khác là liệu danh sách đó có những hạn định nào không. Vai trò của ngữ cảnh theo các điều tra về hành vi ngôn ngữ đưa ra đã thay đổi ở mức độ đáng kể, phụ thuộc vào liệu ngữ cảnh là hữu hạn hay vô hạn. Một ngữ cảnh vô hạn có thể là phương tiện giải thích một hành vi ngôn ngữ, nhưng rất khó để xem những giải thích đó có thể đánh giá hành vi ngôn ngữ như thế nào. Hoặc là chúng ta phải từ bỏ vai trò đánh giá của ngữ cảnh hoặc là ngữ cảnh phải có tính chất hạn định. Hơn thế nữa, đánh giá một hành vi ngôn ngữ dựa vào ngữ cảnh của nó rất khác so với đánh giá nó dựa vào toàn bộ thể giới khách quan trừ khi mọi thứ trong thể giới khách quan đều thuộc về ngữ cảnh.

Trong nghiên cứu của Austin (1962), ngữ cảnh mà phù hợp với hành vi ngôn ngữ có tính chất hạn định bởi vì các nguyên tắc về sự phù hợp lựa chọn ra những khía cạnh của tình huống thông qua đó đánh giá sự phù hợp của hành vi ngôn ngữ. Austin cũng đưa ra một loại phân định khác khi thảo luận về giá trị thật của một hành vi ngôn ngữ. Austin lập luận rằng để đánh giá được một xác nhận là có hay không (nhưng cũng có thể là sự cường điệu, vv.) chúng ta phải xem xét tình huống

đưa ra xác nhận đó, bao gồm mục đích của người nói: sự xác nhận: “Nước Pháp có 6 cạnh” có thể được xem là đúng nếu được đưa ra theo một mục đích nhất định (ví dụ khi xem xét một đội quân có thể xâm chiếm nước Pháp theo bao nhiêu hướng) và là sai nếu được đưa ra theo một mục đích khác (ví dụ khi miêu tả chi tiết đường biên giới của nước Pháp; Austin 1962, tr.143-145). Do đó mục đích của hội thoại quyết định dựa vào khía cạnh nào (và phù hợp đến đâu) của cùng một vật thể hay sự kiện để đánh giá sự đúng hay sai của hành vi ngôn ngữ. Thực tế rằng các khía cạnh đó có thể khác nhau trong các dịp khác nhau cho thấy việc xác định hoàn cảnh của hành vi ngôn ngữ đi đôi với phân định ngữ cảnh. Searle (1969, trang 57) xét đến các điều kiện giao tiếp thông thường trong số các điều kiện cần để thực hiện hành vi ngôn ngữ thành công có tầm quan trọng ngang với các đặc điểm của tình huống hay thái độ của những người tham gia khi đáp ứng được quy tắc phù hợp cụ thể. Searle xác nhận: vì không có sự miêu tả đặc điểm thấu đáo nào về những gì được cho là thông thường nên không thể kết luận được các chi tiết muốn hoặc cần thêm vào ngữ cảnh của hành vi ngôn ngữ. Searle (1979, tr.130-131) chỉ ra rằng ngữ cảnh được miêu tả có thể phát triển vô hạn và có thể hàm chứa tất cả: mọi hành vi ngôn ngữ chỉ có nghĩa khi dựa vào những nhận định nền tảng vốn không hạn chế về số lượng và sự hiện diện của những nhận định đó là vô hạn.

Những quan điểm khác về giao tiếp ngôn ngữ của ngữ dụng học cho rằng ngữ cảnh luôn phát triển mặc dù trên thực tế bị phân định theo kinh nghiệm. Trong ngữ dụng học của Stalnaker (1999) ngữ cảnh là thông tin nền tảng (hay những gì người nói tin hay có ý định sử dụng làm thông tin nền tảng) được phân định bởi các tiền giả định của người nói đưa ra theo từng ngữ cảnh. Trong thuyết Relevance (Sperber và Wilson 1986) những gì đóng vai trò là ngữ cảnh đều bị phân định bởi thực tế dựa trên kinh nghiệm cho rằng các

giả định nhất định đều có mặt (xuất hiện) và được kích hoạt trong đầu của người nói hay người nhận (nghe) và (khi những giả định này không đủ để thực hiện một phát ngôn phù hợp) được mở rộng do khởi động thêm các giả định khác dựa trên ngữ cảnh khác. Tương tự như vậy, khái niệm về ngữ cảnh sử dụng trong các nghiên cứu xã hội học có xu hướng là khái niệm mở, như thể là nếu chúng ta tô vẽ thêm cho bức tranh ngữ cảnh thì chúng ta sẽ hiểu được rõ hơn về một hành vi ngôn ngữ vậy.

Nhưng có những lí do để phải tìm ra một phương thức có tính nguyên tắc hơn trong phân định ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ so với những gì mà các quan điểm trên đã đưa ra. Trước tiên, sự phụ thuộc của ngữ nghĩa vào ngữ cảnh không chỉ được các nhà ngôn ngữ học xã hội thường xuyên đề cập tới mà còn được các triết gia ngôn ngữ chú ý và thảo luận khi tham khảo, chỉ định, miêu tả, xác định khả năng chuyên môn hay thậm chí để đưa ra xác nhận. Sự phụ thuộc vào ngữ cảnh này phải có nguyên nhân nào đó và có thể truy từ thực tế rằng sử dụng ngôn ngữ luôn gắn với những hoàn cảnh xác định. Trên thực tế, ngôn ngữ luôn gắn với một tác nhân sử dụng ngôn ngữ trong khuôn khổ một số hoạt động nào đó và các hoàn cảnh xác định của các hành vi ngôn ngữ đòi hỏi ngữ cảnh của các hành vi đó phải được hạn định. Thứ hai là nếu một hành vi ngôn ngữ được thực hiện và hiểu trong một ngữ cảnh, có thể là hoàn cảnh được xác định thì sẽ có lí khi cho rằng sự kiện đó nên được đánh giá theo ngữ cảnh đó. Thêm nữa, để có được một sự đánh giá rõ ràng đối với một hành vi ngôn ngữ (về mặt hợp lí hay không hợp lí, thích hợp hay không thích hợp, thật hay giả) thì chính ngữ cảnh phải được hạn định, có nghĩa là cần phải xác định một cách rõ ràng những gì thuộc và không thuộc về ngữ cảnh.

Sau khi xem xét những vấn đề này, tất cả các khái niệm về ngữ cảnh mà không có các tiêu chí phân định hoặc ngữ cảnh được phân

định đơn thuần dựa vào kinh nghiệm thực tế về giả định của những người tham gia đều không thỏa đáng. Nếu chúng ta muốn đưa hoàn cảnh xác định vào bức tranh hành vi ngôn ngữ chúng ta cần phải cố gắng nhiều hơn nữa trong vấn đề giải thích sự phân định của ngữ cảnh.

2.3. *Ngữ cảnh khách quan hay tri nhận chủ quan?*

Vấn đề thứ 3 cần bàn là tính khách quan hay tri nhận chủ quan của ngữ cảnh. Một ngữ cảnh có tính chất khách quan khi nó không được quyết định bởi ý định của những người tham gia mà bởi thực trạng phù hợp đang diễn ra trong thế giới khách quan ngay cả khi những người tham gia có thể thậm chí cũng không nhận thức được. Ngữ cảnh khách quan theo nghĩa này được miêu tả là “siêu nghiệm trí tuệ” (Gauker 1998). Ngữ cảnh tri nhận chủ quan bao gồm thực trạng ý định của một hay nhiều người tham gia giao tiếp và có chức năng ‘tri nhận’ vì các thực trạng này liên quan tới việc biểu đạt. Như đã trình bày ở trên, ngữ cảnh trong thuyết hành vi ngôn ngữ đã chuyển đổi từ ngữ cảnh với tư cách là thực trạng vấn đề (do đó có tính khách quan) sang ngữ cảnh với tư cách là thái độ dự kiến của những người tham gia (do đó có tính chủ quan). Các khái niệm tri nhận chủ quan về ngữ cảnh hiện nay đang ngày càng trở nên phổ biến và một số lập luận ủng hộ mạnh mẽ khái niệm tri nhận chủ quan này (trích trong Penco, 1999) nhưng vấn đề ở đây là liệu các khái niệm tri nhận chủ quan về ngữ cảnh có thích hợp để giải thích cho hành vi ngôn ngữ với tư cách là các hoạt động xã hội không. Điều này trở nên rất rõ ràng nếu chúng ta xem xét vai trò của ngữ cảnh trong quá trình đánh giá hành vi ngôn ngữ.

Nếu ngữ cảnh đã bao gồm tất cả những gì người ta muốn thực hiện thì vai trò của những người tham gia này sẽ rất mờ nhạt đối với sự phù hợp của hành vi ngôn ngữ: sự phù hợp của hành vi ngôn ngữ vẫn yêu cầu những người tham gia phải có ý định chắc chắn

nhưng không yêu cầu họ phải đảm bảo chắc chắn tình huống đó. Để có thể yêu cầu một ai đó đóng cửa lại bạn phải chắc chắn là cửa mở; hay để ai đó đưa ra lời xin lỗi vì đã làm hỏng sách của bạn, bạn cần phải biết là người đó đã vô ý làm hỏng sách của bạn. Nhưng người nói lại hầu như không đủ niềm tin để khiến người đối thoại thực hiện thành công hành vi ngôn ngữ. Nếu bạn biết rằng cửa đã được đóng thì bạn cũng biết rằng câu bạn ra lệnh người khác đóng cửa sẽ không có kết quả. Nếu bạn biết là chính con mèo của bạn đã làm hỏng quyển sách của bạn, bạn không thể xem lời nói của người nghe là lời xin lỗi hợp lý được. Ngay cả khi hai bên có chung niềm tin cũng chưa đủ. Câu lệnh: “đóng cửa lại” dù có phù hợp thế nào đi nữa cũng sẽ không mang tính bắt buộc nếu như cửa đã được đóng bất kể người tham gia nào có giả định thế nào về tình trạng đóng hay mở của cánh cửa. Nếu cả hai chúng ta (hai người thoại) tin rằng anh ấy đã làm hỏng sách của bạn mặc dù lỗi là do con mèo của bạn thì lời xin lỗi của anh ấy vẫn có vẻ hợp lý nhưng hiệu ứng thông thường của lời xin lỗi - xin lỗi, sửa lỗi của người nói - sẽ không đạt được vì trên thực tế không có lỗi như vậy. Ngay khi thấy rằng không có lý do gì để xin lỗi cả, toàn bộ tình huống sẽ trở về việc phải xác định lại. Nếu chúng ta không quan tâm tới vẻ phù hợp đơn thuần mà lại quan tâm tới sự phù hợp thực tế, lúc đó khi đưa ra hiệu ứng thông thường, chúng ta phải xem xét ngữ cảnh không phải với tư cách là các thực trạng tri nhận và thái độ dự kiến mà là nhóm ngoại cảnh, hoặc là vật chất hoặc là xã hội. Điều này cho thấy nghiên cứu các hành vi ngôn ngữ với tư cách là các hoạt động xã hội cần dựa vào một khái niệm khách quan về ngữ cảnh.

Lập luận đối với ngữ cảnh khách quan được củng cố hơn khi chúng ta xét tới các điều kiện đối với ngữ cảnh của một hành vi ngôn ngữ do tiền giả định ngôn ngữ đưa ra. Để có một hành vi ngôn ngữ thích hợp, liệu có cần phải có tiền giả định được tạo nên bởi các câu giả định là đúng của người nói? Hay

phải do người thoại cho là đúng và có chung tiền giả định đó? Hay những người tham gia có chung tiền giả định đó? Liệu tiền giả định có thực sự đúng không? Rõ ràng là việc chúng ta tin rằng nước Pháp có vua không làm cho lời phát ngôn của chúng ta về vị vua hiện tại của nước Pháp trở thành lời xác nhận hợp lí. Nếu những người tham gia khác trong hội thoại cũng tin như chúng ta và không quan tâm tới việc nói về vị vua của nước Pháp, điều này có vẻ tạo ra một sự hợp lí nhưng không ngăn được hội thoại đi chệch hướng. Nếu chúng ta xem các hiện tượng như thế là các khiếm khuyết của việc đưa ra xác nhận thì những gì chúng ta dựa vào để đánh giá các xác nhận đó phải khách quan chứ không phải chủ quan (tri nhận, kinh nghiệm).

Việc sử dụng tiền giả định để chuyển tải thông tin đã được đề cập trước đó cung cấp thêm những lập luận ủng hộ khái niệm khách quan về ngữ cảnh. Trong số các chiến lược đưa ra nhằm giải thích cho các tiền giả định có thông tin trong phạm vi khái niệm ngữ cảnh chủ quan, có lập luận cho rằng khi sử dụng tiền giả định có thông tin, người nói hay người tạo ra một giả định nào đó đã được người nhận thông tin chia sẻ (Stalker 1974). Thế nhưng cách giải thích này không thuyết phục. Theo như quan sát của Gauker (1998), cách tự nhiên nhất để người tạo ra một giả định đã được người nhận thông tin chia sẻ sẽ không chuyển tải được một thông tin nào. Hơn nữa, chúng ta vẫn chưa biết làm thế nào chúng ta có thể chuyển từ sự phù hợp người tạo ra sang phù hợp thực sự: Tại sao sự người tạo có thể khiến người đối thoại có thể chia sẻ thực sự tiền giả định người tạo? Sự chuyển tiếp này vẫn còn là một bí ẩn ngay cả đối với những giải thích sâu chuỗi hơn của Stalnaker (1998). Một chiến lược khác đưa ra vấn đề mở rộng định nghĩa tiền giả định theo đó tiền giả định không chỉ bao hàm không chỉ những giả định chung mà còn cả những giả định mà người nghe có xu hướng chấp nhận (Soames, 1982). Song nếu xét như vậy thì những sự tiền

giả định có thông tin mà người nhận không hề có định hướng trước hoặc không sẵn sàng chấp nhận sẽ được xử lí thế nào (ví dụ vì người nhận tin rằng các tiền giả định đó là sai)? Giả sử tôi tin chắc chắn rằng Bhtan là một nước cộng hòa: hoặc là tôi sẽ phản đối việc bạn nói về vua của nước Bhtan (mặc dù trái với những gì tôi nghĩ, việc bạn nói về vua của Bhtan thực sự đã tiền giả định rằng Bhtan là một nước có vua) hoặc là tôi sẽ nghi ngờ trí nhớ của mình và do đó đồng ý với bạn cho là Bhtan là một nước quân chủ. Tiền giả định có thông tin truyền tới người nhận với tư cách là một giả định mà người đó sẽ chấp nhận (Sbisa 1999) bất chấp xu hướng chấp nhận trước đó của người nhận.

Thừa nhận khái niệm khách quan về ngữ cảnh cho phép chúng ta giải thích được các tiền giả định có thông tin như sau: Khi S phát ngôn một câu tuyên bố p và p là tiền giả định của q , nếu q không thỏa mãn ngữ cảnh khách quan thì phát ngôn của S là sự xác nhận không phù hợp. Vì vậy, nếu chúng ta cho rằng phát ngôn của S là xác nhận phù hợp thì chúng ta cũng phải giả định rằng q không chỉ được S tin như vậy mà còn thỏa mãn ngữ cảnh khách quan. Bản thân chúng ta giả định một cách mặc định là việc S đưa ra câu tuyên bố (xác tín) là một xác nhận hợp lí. Do đó chúng ta có quyền và thực tế gắn liền với giả định q . Vì vậy những tiền giả định có thông tin mặc định có được từ các chỉ số ngôn ngữ bao hàm trong phát ngôn do chúng là những điều kiện phải thỏa mãn ngữ cảnh khách quan. Cách thức qua đó có được những tiền giả định chứa thông tin giải thích lí do người nhận lưu giữ chúng như là các tiền giả định, có nghĩa là thông tin mặc nhiên có được ngay cả khi chúng đưa ra các thông tin mới. Nó cũng giải thích lí do chúng đưa ra thông tin về thế giới. Trong phạm vi khái niệm khách quan về ngữ cảnh, giả định của người nhận rằng phát ngôn của người nói là sự xác nhận hợp lí

có thể chỉ cho phép người nhận kết luận rằng người nói nghĩ là q.

3. Hành vi ngôn ngữ và thay đổi ngữ cảnh

Thay đổi ngữ cảnh đôi khi được sử dụng để xác định các hành vi ngôn ngữ và đặc biệt là để chứng minh ý nghĩ trực quan rằng chúng là các hành động. Hành động thường liên quan đến kết quả, chẳng hạn như việc đưa ra một trạng thái quan hệ mới, việc bảo tồn một trạng thái quan hệ cũ, hay thay thế của trạng thái quan hệ cũ bằng một trạng thái quan hệ mới. Một số tác giả cho rằng hành vi ngôn ngữ có thể được coi là việc mang lại những thay đổi như vậy trong ngữ cảnh (Stalnaker, 1978; xem Sbisà, 1987). Gazdar (1981, tr.68-69) đã xác định các hành vi ngôn ngữ là các chức năng từ ngữ cảnh tới ngữ cảnh được áp dụng đối với một ngữ cảnh và biến đổi nó theo những cách thường thấy phụ thuộc lực ngôn trung của chúng. Levinson (1983), khi xem xét vấn đề này, cho rằng đây là vấn đề đáng quan tâm, nhưng cũng đặt mỗi nghi ngờ về khả năng có thể phát triển thành một lý thuyết đầy đủ của nó. Chưa có ai đi theo hướng gợi ý của ông, có lẽ bởi thuyết hành vi ngôn ngữ chính thống của Searle và Grice có xu hướng xác định hành vi ngôn ngữ là các cử chỉ hơn là việc mang lại các hiệu ứng do một tác nhân thực hiện, và do đó hầu hết các học giả về hành vi ngôn ngữ đều không quan tâm đến những ảnh hưởng của hành vi ngôn ngữ (trong thực tế, họ có xu hướng hài lòng với cách lý giải của Austin (1962) đã được Strawson (1964) và Searle (1969, tr.47) đưa ra. Austin vốn coi việc tiếp nhận như là một hiệu ứng duy nhất cần thiết đối với các hành vi ngôn trung và không quan tâm đến một thực tế rằng Austin có tư tưởng khá rõ ràng về các hiệu ứng thông thường, do việc tiếp nhận mang lại, nhưng xa hơn nữa là điều này cũng quan trọng không kém). Tuy nhiên, có lẽ chính vì lý do này, nhiều tác giả cho rằng chức năng thay đổi ngữ cảnh của hành vi ngôn ngữ cần thiết phải được xem xét lại.

Điểm khởi đầu tốt để nhận ra bản chất khách quan hoặc bản chất tri nhận của ngữ cảnh ảnh hưởng đến việc mô tả hành vi ngôn ngữ theo các động thái thay đổi ngữ cảnh là công trình phân tích việc áp đặt hành vi ngôn ngữ của Stalnaker (Stalnaker, 1978). Khi việc áp đặt hành vi được thực hiện, nội dung của nó được thêm vào các tiền giả định của những người tham gia, và do đó cũng được thêm vào ngữ cảnh tri nhận. Khi ngữ cảnh đã thay đổi, tập hợp thế giới khách quan mà những người tham gia có thể mong muốn được phân định rạch ròi sẽ bị giảm đi. Từ cái nhìn đầu tiên, quan điểm của Stalnaker là đơn giản và rất thuyết phục, tuy nhiên vẫn phát sinh một số vấn đề đáng ngờ.

Thứ nhất, rất khó để thay đổi những thay đổi của ngữ cảnh đã được tiếp nhận thành các hành vi ngôn ngữ không áp đặt. Nếu một người nói “Làm ơn đóng cửa lại,” thì có những thông tin gì được thêm vào ngữ cảnh đó? Đó là thông tin về điều người nói muốn bạn làm? Nhưng điều này cũng sẽ làm giảm mức độ mệnh lệnh đối với một hành vi ngôn ngữ hàm chứa thông tin về những mong muốn của người nói.

Thứ hai, phức tạp có thể nảy sinh liên quan đến việc liệu những thay đổi ngữ cảnh của Stalnaker là thuộc về phương diện ngôn trung hay lực ngôn tác của hành vi ngôn ngữ. Tiền giả định là trạng thái tri nhận của những người tham gia, cơ bản là niềm tin (dấu xuất hiện giữa các yếu tố phức tạp: niềm tin rằng người đối thoại chia sẻ một niềm tin nhất định nào đó với người nói). Nhưng việc đưa ra niềm tin như vậy là một hành động mang tính ngôn tác điển hình. Vì vậy, những thay đổi ngữ cảnh của Stalnaker không liên quan tới hành vi ngôn ngữ dưới góc độ hành vi ngôn trung.

Hơn nữa, vấn đề là làm sao để việc áp đặt hành vi đạt được những thay đổi ngữ cảnh theo cách của Stalnaker? Điều này phụ thuộc vào người tiếp nhận chấp nhận việc áp đặt đó là đúng hay không. Cách ngôn hợp tác của Grice cũng chẳng giúp được gì bởi chúng cho

rằng người nói cần phải nói điều gì đó thật sự đúng (bằng cách tránh nói những gì người nói cho là sai hoặc những gì người nói không có bằng chứng chính xác), nhưng chúng không cho rằng người nói cần phải đúng. Vì vậy, từ giả định rằng người nói tuân theo cách ngôn hợp tác, chúng ta chỉ có thể rút ra một giả định xa hơn rằng người nói đã cố gắng nói điều gì đó đúng, chứ không phải là khẳng định người nói thực sự là đúng. Vì vậy, người tiếp nhận có thể giả định rằng người nói là hợp tác nhưng có thể không tin những khẳng định của người nói. Vì vậy, người nói không có quyền cho rằng những nội dung của việc áp đặt đó từ nay về sau là tiền giả định.

Stalnaker cũng công nhận một kiểu thay đổi ngữ cảnh khác mà ông cho là rất “phổ biến” (Stalnaker, 1999, tr.88). Hành động áp đặt có thể được cho là thay đổi ngữ cảnh chỉ bởi vì nó được tạo nên, có nghĩa là, theo Stalnaker, bởi một thực tế rằng một số từ nhất định đã được phát ra. Có một điều gì đó mới mẻ đã diễn ra trong thế giới khách quan và những người tham gia trong cuộc đàm thoại đều biết đến điều đó. Điều này cũng làm thay đổi ngữ cảnh tri nhận: những người tham gia giờ sẽ chung một giả định rằng có một điều gì đó đã được nói ra. Stalnaker cho rằng kiểu thay đổi ngữ cảnh này là phổ biến bởi nó cũng như một con dê bước vào phòng vậy. Kiểu thay đổi ngữ cảnh mà Stalnaker cho là phổ biến thú vị hơn ông nghĩ rất nhiều. Hãy xem xét hành vi ngôn ngữ không áp đặt. Hoàn toàn dễ hiểu khi nói rằng câu “Làm ơn đóng cửa lại” thay đổi ngữ cảnh bằng cách thêm vào câu “Mary yêu cầu John đóng cửa lại”. Nhưng sẽ phải có một ai đó đưa ra yêu cầu thì không còn là vấn đề nhỏ như sự hiện diện của con dê nữa. Nó bao gồm sự thay đổi trong quyền hạn và nghĩa vụ giữa những thành tố tham gia với nhau. Sự thay đổi này được thực hiện theo quy ước, nghĩa là dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa những nhân tố xã hội có liên quan: đó là hiệu ứng thông thường của hành vi ngôn ngữ đối với việc chỉ tiếp nhận hoặc

kết quả ngôn tác. Và đó là một sự thay đổi trong ngữ cảnh khách quan bởi quyền hạn, nghĩa vụ và tương tự (một lần nữa tồn tại theo thỏa thuận) là các đặc tính khách quan của tình huống tương tác, chứ không chỉ đơn thuần là trạng thái tri nhận của thành tố tham gia. Vì vậy, nếu chúng ta thừa nhận rằng một câu nói ảnh hưởng đến ngữ cảnh, chúng ta có thể thấy rằng các hành vi ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là hình thức thể hiện của ý định giao tiếp để được công nhận, mà là các hành động chính thức đem lại kết quả. Quan điểm này cũng có thể được mở rộng sang việc áp đặt hành vi, bởi việc áp đặt hành vi cho phép người tiếp nhận cũng được áp đặt lên người tiếp nhận sau nữa và cam kết không tự mâu thuẫn hay có thể là không cung cấp chứng cứ hay lí do khi được yêu cầu. Do đó quan niệm khách quan của bối cảnh hóa ra lại tương thích với việc thay đổi ngữ cảnh của hành vi ngôn ngữ.

4. LỜI KẾT

Ngữ cảnh là một vấn đề liên quan tới những gì người đối thoại đang làm hoặc cố gắng làm. Chắc chắn tồn tại một yếu tố chủ quan cơ bản ẩn chứa trong đó mà có lẽ vốn đã được ám chỉ tới trong cách phân định ngữ cảnh thích hợp đối với một hành vi ngôn ngữ của Austin và xuất hiện một cách rõ ràng trong định nghĩa của Gauker về ngữ cảnh khách quan. Đóng góp của Gauker hữu ích ở chỗ nó chỉ ra rằng phân định ngữ cảnh không chỉ là một vấn đề tương đối phức tạp, các điều kiện phù hợp thông thường, nhưng có thể phụ thuộc một cách rất đơn giản vào các hành động phi lời nói và các điều kiện phi ngôn ngữ tiếp sau của nó. Sự hiện diện của một yếu tố chủ quan như vậy trong việc phân định ngữ cảnh không làm cho ngữ cảnh tự thân nó là khách quan. Một ngữ cảnh khách quan và giới hạn là những gì là cần thiết cho việc xác định hành vi ngôn ngữ và đánh giá chúng như đã được xác định.

Quan niệm về ngữ cảnh này không nên khiến chúng ta bỏ qua các kết quả về việc xây

dựng ngữ cảnh, định nghĩa tình huống, tín hiệu ngữ cảnh, v.v. đã đạt được bằng cách phân tích ngôn ngữ học xã hội đối với tương tác bằng lời nói. Những kết quả này có thể chủ yếu liên quan đến ngữ cảnh tri nhận. Nhưng ngay cả ngữ cảnh khách quan cũng có thể được thỏa thuận, xây dựng, và thay đổi, trong chừng mực các mục tiêu có thể được thỏa thuận hay dịch chuyển (thậm chí không bằng phương tiện lời nói) và trạng thái thông thường hoặc nội bộ của mối quan hệ chẳng hạn như các thuộc tính của quyền, nghĩa vụ, quyền hạn, cam kết phụ thuộc vào sự thống nhất của các nhân tố xã hội có liên quan.

Trong quan điểm đã được đề xuất, ngữ cảnh liên tục dịch chuyển, nhưng tại mỗi thời điểm của sự tương tác thì có thể đánh giá các hành vi ngôn ngữ được thực hiện đối với ngữ cảnh được thiết lập bởi mục tiêu tương tác đã từng được xem xét cho đến thời điểm hiện tại. Ngữ cảnh cũng liên tục thay đổi, không chỉ bởi hành động hoặc các sự kiện phi ngôn ngữ tạo ra thay đổi tình hình thực tế, mà cũng bởi hành vi ngôn ngữ tự nó mang lại những thay đổi đối với các đặc tính thông thường của hoàn cảnh, đặc biệt là liên quan tới quyền, nghĩa vụ, quyền hạn, cam kết của các thành tố tham gia. Vì vậy, một quan niệm về bối cảnh ít nhất một phần được xây dựng, có hạn chế, và khách quan cho phép chúng ta mô tả hành vi ngôn ngữ như hành động xã hội có ngữ cảnh thay đổi.

Tài liệu tham khảo

1. Austin, J.L., (1962), *How to do things with words*, Oxford University Press, London.
2. Bach, K., Harnish, R.M., (1979), *Linguistics communication & speech acts*, MIT Press, Cambridge, MA.
3. Ballmer, Th., (1978), *Logical grammar*, North Holland, Amsterdam.
4. Gauker, C., (1994), *Thinking out loud. An essay on the Relation between Language*
- and Thought. Princeton University Press, Princeton, NJ.
5. Gauker, C., (1988), *What is a context of utterance?* Philosophical Studies 9, 149-1972.
6. Grice, P., (1967), *Logic and conversation*. In: Grice, P. (Ed), *Studies in the Way of Words*, Harvard University Press, Cambridge, MA, pp 3-143.
7. Kaplan, D., (1989), *Afterthoughts*. In: Almog, J., Perry, J., (Eds), *Themes from Kaplan*, Oxford University Press, Oxford, pp 565- 614.
8. Levinson, S.C., (1983), *Pragmatics*, Cambridge University Press, Cambridge.
9. Lewis, D., (1979), *Scorekeeping in a language game*, Journal of Philosophical Logic 8, 339-359.
10. Sbisaf, M., (1995), *Speech acts and context change*. In: Ballmer, Th., Wildgen, W. (Eds), *Process Linguistics*. Niemeyer, Tübingen, pp 252-279.
11. Sbisà, M., (2001), *Illocutionary force and degrees of strength in language use*, Journal of Pragmatics 33, 1791-1814.
12. Searle, J.R., (1969), *Speech acts*, Cambridge University Press, Cambridge.
13. Searle, J.L., (1979), *Expression and meaning*, Cambridge University Press, Cambridge.
14. Soames, S., (1982), *How presuppositions are inherited. A solution to the project problem*. Linguistic Inquiry 13, 483-545.
15. Stalnaker, R., (1974), *Pragmatics presuppositions*. In: Munitz, M., Unger, P., *Semantics and Philosophy*. New York University Press, New York, pp 197-214.
16. Stalnaker, R., (1998), *Assertion*. In: Cole, P., (Ed). *Syntax and Semantics 9. Pragmatics*. Academic Press, New York.
17. Stalnaker, R., (1999), *Context and content*, Oxford University Press, Oxford.
18. Strawson, P.F., (1964), *Intention & convention in speech acts*. The Philosophical Review 73. 439-460.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 31-01-2012)